TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 109/2020/QĐST-HNGĐ	*K, ngày 29 tháng 7 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 132/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn: **Bà Dương Thị Đ**, sinh năm: 1985. Địa chỉ: ấp Cống Tre, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: **Ông Ngô Quang H**, sinh năm: 1979. Địa chỉ: khu phố Lung Kha Na, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 21 tháng 7 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 21 tháng 7 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Dương Thị Đ và ông Ngô Quang H.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Bà Dương Thị Đ và ông Ngô Quang H chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2012. Trong quá trình chung sống ông, bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, do mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên bà Đ và ông H đã thuận tình ly hôn và Tòa án ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông, bà.

Về con chung: Bà Đ và ông H có 02 người con chung tên Ngô Thái H, sinh ngày 26/01/2007 và Ngô Quang L, sinh ngày 18/12/2013. Ghi nhận việc ông, bà thỏa thuận giao cháu Quang L cho bà Đ tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Giao cháu Thái H cho ông H tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, sự thỏa thuận của ông, bà là phù hợp với nguyện vọng của cháu Thái H nên ghi nhận.

Về cấp dưỡng: Bà Đ, ông H đều không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông, bà trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông, bà tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên án phí hôn nhân là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng), mỗi bên chịu một nửa. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Dương Thị Đ chịu toàn bộ án phí hôn nhân là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Số tiền án phí bà Đ phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0000206 ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Số tiền còn thừa bà Đ được nhận lại là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện K;
- UBND thị trấn K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Pho